

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NHẪM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Chủ nhiệm đề tài: Vũ Đình Nhất – Lớp QTL602K

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NHẪM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Chủ nhiệm đề tài : Vũ Đình Nhất – Lớp QTL602K
Giảng viên hướng dẫn: *Ths. Hòa Thị Thanh Hương***

HẢI PHÒNG - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: ***Vũ Đình Nhất***

Sinh viên lớp: QTL602K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Khoa: Quản trị kinh doanh

Trường : Đại học Dân lập Hải Phòng.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên là chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa Quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người cam đoan

Vũ Đình Nhất

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến: Các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình giảng dạy, truyền đạt những kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên ngành về Kế toán - Kiểm toán và những kinh nghiệm thực tiễn hữu ích cho em trong quá trình nghiên cứu và sau này. Em xin gửi lời cảm ơn đến các bác, các cô chú, anh chị tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco đã tạo điều kiện cho em trong quá trình khảo sát, thu thập số liệu tại Phòng Kế toán Công ty. Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới cô giáo: ThS. Hòa Thị Thanh Hương đã nhiệt tình giúp đỡ em trong quá trình nghiên cứu cho đến khi hoàn thành đề tài.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực trạng về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty song do thời gian và trình độ còn hạn chế nên trong quá trình hoàn thành đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, chỉ bảo của thầy cô và các bạn để đề tài được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Hòa Thị Thanh Hương và các bác, các cô chú, anh chị Phòng Kế toán Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco đã nhiệt tình hướng dẫn, các thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Sinh viên

Vũ Đình Nhất

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	3
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	5
1.1.1 Khái niệm, mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.....	5
1.1.2 Đối tượng áp dụng.....	6
1.1.3 Yêu cầu lập và trình bày thông tin trên Báo cáo tài chính.....	6
1.1.4 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	7
1.1.5 Hệ thống Báo cáo tài chính (theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính).....	11
1.1.6 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	12
1.1.7 Kỳ lập Báo cáo tài chính	12
1.1.8 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.....	13
1.2 Bảng cân đối kế toán	14
1.2.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.3 Kết cấu và nội dung thông tin phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.....	15
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	22
1.3.1 Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	22
1.3.2 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	23
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HAPACO	
2.1 Đặc điểm, tình hình chung về công ty mẹ – Tập đoàn HAPACO.....	26
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO.....	28
2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh.....	29
2.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO.....	32
2.2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	32
2.2.2 Chức năng nhiệm vụ quyền hạn của từng phòng ban.....	32
2.3 Đặc điểm bộ máy kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.....	35
2.3.1 Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.....	35

2.3.2 Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.....	3 7
2.4 Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.....	3 8
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY MẸ- TẬP ĐOÀN HAPACO	
3.1 Nhận xét đánh giá chung về công tác kế toán và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.....	43
3.1.1 Những ưu điểm.....	43
3.1.2 Nhưng tồn tại.....	44
3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản, nguồn vốn tại công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.....	44
3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.....	45
3.2.2 Ý kiến thứ hai: Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên tiến hành phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) thông qua các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán	46
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	55

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.NVKTPS	Nghiệp vụ kinh tế phát sinh
7.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
8.VCSH	Vốn chủ sở hữu
9.TS	Tài sản
10.DN	Doanh nghiệp
11.TK	Tài khoản
12.NĐ-CP	Nghị định của Chính Phủ
13.NV	Nguồn vốn
14.VND	Việt Nam đồng
15.LNST	Lợi nhuận sau thuế

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC.....	18
Biểu số 1.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản.....	25
Biểu số 1.3: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Nguồn vốn.....	25
Biểu số 2.1: Một số chỉ tiêu và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn năm 2013.....	30
Biểu số 2.2: Bảng cân đối kế toán năm 2013 của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO năm 2013.....	30
Biểu số 3.1: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản.....	47
Biểu số 3.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Nguồn vốn.....	52

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO.....	32
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO	36
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật Ký Chung tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.....	38
Sơ đồ 3.1: Trình tự phân tích tình hình tài chính.....	45

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Báo cáo tài chính là sản phẩm của ngành Kế toán tài chính, tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả của sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình sử dụng vốn... của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất. Bảng cân đối kế toán là một trong các Báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích Bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco em nhận thấy việc phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty còn hạn chế: Công ty mới chỉ dừng lại ở việc lập Bảng cân đối kế toán mà không tiến hành việc phân tích Bảng cân đối kế toán, nên công tác kế toán tại Công ty chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn.

Do vậy, đề tài “*Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco*” là đề tài có tính thời sự và thiết thực.

2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính nói chung, Bảng cân đối kế toán nói riêng trong doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;
- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích Bảng cân đối kế toán;
- Mô tả thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco;
- Đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco thông qua phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2013.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco;
- Về thời gian tiến hành nghiên cứu: từ ngày 10/04/2014 đến ngày 31/07/2014.

- Về dữ liệu nghiên cứu: thu thập số liệu năm 2013 từ phòng kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco.

4. Phương pháp nghiên cứu

- + Phương pháp so sánh: sử dụng 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu: So sánh tuyệt đối, So sánh tương đối, So sánh kết cấu;
- + Phương pháp tỷ lệ: dùng để tính toán các tỷ số tài chính cơ bản;
- + Nghiên cứu tài liệu và tham khảo ý kiến chuyên gia: nghiên cứu các tài liệu, giáo trình về Hệ thống BCTC, phân tích BCTC, tài liệu về đặc điểm hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính,... của Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco. Tham khảo ý kiến của Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty;

5. Kết cấu đề tài

Ngoài lời mở đầu và kết luận đề tài nghiên cứu khoa học gồm 3 chương. Cụ thể như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco.

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm, mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được hình thành từ nhu cầu để phản ánh tổng quát tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được.

Như vậy, Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả của sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình sử dụng vốn... của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất. Báo cáo tài chính là báo cáo bắt buộc, được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. BCTC phải cung cấp những thông tin của doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và các chi phí khác
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán

- Các luồng tiền

Ngoài các thông tin này doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong bản “ Báo cáo thuyết minh tài chính” nhằm giải trình thêm về các khoản chi tiêu đã phản ánh trên báo cáo tổng hợp và các chính sách kế toán áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày BCTC. (Vũ Văn Nhi, 2010) [2].

1.1.2. Đối tượng áp dụng

- Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân theo các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành;

- Công ty mẹ và BCTC hợp nhất phải tuân thủ chuẩn mực kế toán “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán đầu tư vào công ty con”;

- Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự ”;

- Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con ”;

- Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.3 Yêu cầu lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính gồm”:

- Trung thực và hợp lý ;

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kinh tế phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy khi:

- ✓ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- ✓ Phản ánh đúng bản chất của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- ✓ Trình bày khách quan, không thiên vị;
- ✓ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- ✓ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kì kế toán. BCTC phải được lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị. (Bộ Tài chính, 2003) [4].

1.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ theo sáu nguyên tắc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 21: “Trình bày Báo cáo tài chính”.

(1) Hoạt động liên tục:

- Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục;
- Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

(2) Cơ sở dồn tích

- Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền;

- Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

(3) Nhất quán

- Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:
 - ✓ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
 - ✓ Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.
- Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định của đoạn 30 và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

(4) Trọng yếu và tập hợp

- Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng;
- Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và

quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ;

- Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính;
- Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

(5) Bù trừ

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ;
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:
 - ✓ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc
 - ✓ Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định.
- Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp;
- Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao

dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Chẳng hạn như :

- ✓ Lãi và lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản;
- ✓ Các khoản chi phí được hoàn lại theo thoả thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ hợp đồng cho thuê lại hoặc thầu lại) được trình bày theo giá trị thuần sau khi đã khấu trừ đi khoản được hoàn trả tương ứng;
- Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo qui định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

(6) Có thể so sánh

- Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại;
- Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện;
- Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện

đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước. (Bộ Tài chính, 2003) [4].

1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính (theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

(1) Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Báo cáo tài chính năm, gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - DN

- Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(*) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số B01a – DN
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ	Mẫu số B02a – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B03a – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a – DN

(*) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số B01b-DN
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ	Mẫu số B02b-DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B03b-DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09b-DN

(2) Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mã số B01-DN/HN
Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số B02-DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mã số B03-DN/HN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mã số B09-DN/HN

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01-DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02-DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03-DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09-DN

(Bộ Tài chính, 2006) [3]

1.1.6 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trách nhiệm lập BCTC được quy định cụ thể như sau:

❖ Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm;

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

❖ Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐCP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.1.7. Kỳ lập báo cáo tài chính

❖ **Kỳ lập báo cáo tài chính năm**

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên

hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

❖ ***Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ***

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

❖ ***Kỳ lập báo cáo tài chính khác***

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản. (Bộ Tài chính, 2006) [3].

1.1.8 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

a, Đối với doanh nghiệp nhà nước

❖ ***Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:***

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ ***Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:***

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b, Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.9 Nơi nhận báo cáo tài chính

Theo quy định của Luật kế toán và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của các doanh nghiệp phải nộp BCTC cho các cơ quan sau:

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập BC	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế	Cơ quan TK	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1.2. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một bảng báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định

Đặc điểm của Bảng cân đối kế toán:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ Tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị;
- Phản ánh tình hình Tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ trên 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

➤ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

➤ Đối với doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo thanh khoản giảm dần. (Bộ Tài chính, 2003) [4]

1.2.3. Kết cấu và nội dung thông tin phản ánh trong bảng cân đối kế toán

Trong BCDKT, trước hết phải trình bày các thông tin chung về doanh nghiệp như: Tên và địa chỉ của doanh nghiệp, kỳ báo cáo, ngày lập báo cáo, đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo. Đối với những công ty có công ty con, cần ghi rõ báo cáo này là BCTC của Công ty mẹ hay BCTC hợp nhất của Tập đoàn. Các thông tin nêu trên nhằm đảm bảo cho người sử dụng dễ hiểu các thông tin được cung cấp trong BCTC.

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần:

- Phần bên trái (phần trên) dùng phản ánh kết cấu của vốn kinh doanh gọi là phần tài sản.

- Phần bên phải (phần dưới) dùng phản ánh nguồn hình thành của tài sản hay còn gọi là phần nguồn vốn.

Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn (TSNH)

TSNH phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền hoặc có thể bán hany sử dụng

trong vòng 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo.

- Loại B: Tài sản dài hạn (TSDH)

TSDH phản ánh giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo.

Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm:

- Loại A: Nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm cả Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn

- Loại B: Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp do các chủ sở hữu góp vốn và do doanh nghiệp tạo ra trong quá trình kinh doanh.

Theo quy định của chế độ kế toán về biểu mẫu BCDKT của doanh nghiệp (Mẫu B01-DN) thì kết cấu của BCDKT có 2 dạng là: kết cấu theo chiều ngang và kết cấu theo chiều dọc. Mỗi dạng đều gồm 2 phần, và cả 2 phần đều bao gồm hệ thống các chỉ tiêu được sắp xếp theo một trình tự khoa học để phản ánh giá trị của từng loại tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Trong mỗi phần đều có các cột: “Mã số” để ghi mã số các chỉ tiêu trên bảng, cột “Thuyết minh” để đánh dấu dẫn tới các thuyết minh liên quan trong Bảng thuyết minh BCTC, cột “Số đầu năm”, cột “Số cuối kỳ” để ghi giá trị bằng tiền của các khoản mục tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ báo cáo.

Ngoài hai phần Tài sản và Nguồn vốn phản ánh trong BCDKT, còn có “Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán” phản ánh giá trị các khoản tài sản không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý và các chỉ tiêu cần theo dõi chi tiết thêm ở bên ngoài bảng. (Bộ Tài chính, 2006) [3].

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Trong Thông tư này có sửa đổi và bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán;

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387;

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131;

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo;

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. (Bộ Tài chính, 2009) [5].

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán đã được bổ sung và sửa đổi theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC (Biểu số 1.1).

Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán được bổ sung và sửa đổi theo Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)

V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	241			
- Nguyên giá	242			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
IV. Các khoản đầu tư tài chính DH	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuê hu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	V.18		
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và CN	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Để phân tích Bảng cân đối kế toán ta thường hay sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

1.3.1.1. Phương pháp so sánh

- Thông qua so sánh cho phép xác định được sự biến động chung của chỉ tiêu phân tích để từ đó kết hợp được với các phương pháp khác xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, biến động của các chỉ tiêu phân tích.

- Các hình thức so sánh:

So sánh tuyệt đối: thể hiện mức độ tăng (+) hay giảm (-) của các chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc;

So sánh tương đối: Có thể được tính bằng số % hoặc số lần, thể hiện mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc;

So sánh kết cấu: Xác định tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh. (Phan Đức Dũng, 2010) [1].

1.3.1.2. Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh của doanh nghiệp xuất hiện nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh;

- Qua phương pháp này các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá hợp lý sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng tài sản và nguồn vốn.

Bên cạnh hai phương pháp kể trên thì trong phân tích BCDKT ta còn có thể kết hợp một số phương pháp khác như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp chênh lệch... và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. (Nguyễn Văn Công, 2005) [7].

1.3.2. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu: *Cơ cấu vốn, nguồn vốn của doanh nghiệp như thế nào thì hợp lý?* Chúng ta sẽ tiến hành phân tích những nội dung sau:

1.3.2.1. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Trong phân tích sự biến động của tài sản (nguồn vốn) phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh, ta tiến hành so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm về mặt giá trị và tỷ lệ của từng chỉ tiêu. Từ việc xem xét mức độ tăng giảm của từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) ta có thể đánh giá hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý tài sản và nguồn vốn. (Nguyễn Văn Công, 2005) [7].

1.3.3.2. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn

Phân tích cơ cấu vốn (cơ cấu nguồn vốn) là xem xét tỷ trọng từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn). Tỷ trọng từng loại tài sản (nguồn vốn) được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản}}{=} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

Và:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn}}{=} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100$$

Tiến hành phân tích cơ cấu tài sản (cơ cấu vốn) của doanh nghiệp để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ vốn. Qua việc xem xét cơ cấu tài sản và sự biến động về cơ cấu tài sản của nhiều kỳ kinh doanh, các nhà quản lý sẽ có quyết định đầu tư vào loại tài sản nào là thích hợp: doanh nghiệp sẽ xác định được gia tăng hay cắt giảm hàng tồn kho, hoặc có chính sách thích hợp về thanh toán để vừa khuyến khích được khách hàng mua hàng vừa thu hồi vốn kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn,...

Khi phân tích cơ cấu tài sản ta cần so sánh với số liệu trung bình ngành hoặc số liệu của các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề có hiệu quả cao hơn để có nhận xét xác đáng về tình hình sử dụng vốn và tính hợp lý của cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

Tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp doanh nghiệp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập về tài chính, để thấy được mức độ hợp lý và độ an toàn trong việc huy động vốn của mình. Việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn phải dựa trên chính sách huy động vốn của doanh nghiệp trong từng thời kỳ gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể cũng như phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. (Nguyễn Văn Công, 2005) [7].

Để thuận tiện cho việc đánh giá sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp khi phân tích ta lập bảng sau. (Biểu số 1.2 và Biểu 1.3)

Biểu số 1.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch CN/ĐN	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100		100		

Biểu số 1.3: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch CN/ĐN	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100		100		

(Nguyễn Văn Công, 2005) [7]

CHƯƠNG 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HAPACO

2.1. Tình hình, đặc điểm chung về Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có:

- Trụ sở: Tầng 5 + 6 tòa nhà Khánh Hội, đường Lê Hồng Phong, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
- Tên giao dịch: Tập đoàn HAPACO
- Số điện thoại: (0084-31) 3556.002 , 3556.003
- Website: www.hapaco.vn

2.1.1. Quá trình hình thành, phát triển của Công ty mẹ và Tập đoàn HAPACO

Tập đoàn Hapaco được thành lập từ năm 1960 với tên gọi ban đầu là Xí nghiệp sản xuất giấy bìa. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Xí nghiệp đã trải qua nhiều giai đoạn và nhiều lần được tổ chức, cơ cấu lại.

Năm 1986, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tăng cường, mở rộng quy mô các doanh nghiệp Nhà nước, Xí nghiệp sản xuất giấy bìa được đổi tên thành Nhà máy giấy Hải Phòng; đến tháng 12 năm 1992 chuyển tên thành Công ty giấy Hải Phòng.

Năm 1998, thực hiện Nghị định số 28/1996/NĐ-CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, Nhà máy giấy Hải Phòng được cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty cổ phần giấy Hải Phòng - Hapaco; đến năm 1999 hợp nhất thành Công ty cổ phần HAPACO và đến tháng 8/2009, Công ty chính thức đổi tên thành **Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco** (tên giao dịch là **Tập đoàn Hapaco**).

Khi mới cổ phần hóa, vốn điều lệ của Tập đoàn là 1,25 tỷ đồng, đến đầu năm 2008 số vốn đó đã được nâng lên 500 tỷ đồng. Tập đoàn Hapaco gồm 15 đơn vị thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Các lĩnh vực hoạt động chính của Tập đoàn gồm: Sản xuất giấy, bột giấy các loại; Sản xuất hàng dệt may xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh dịch vụ thương mại; Đầu tư chiến lược.

Tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn đều phát triển với tốc độ cao qua từng năm. Là một trong những doanh nghiệp đầu tiên

tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn TP. Hồ Chí Minh. Với năng lực và uy tín thương hiệu của mình, cổ phiếu của Hapaco đã tạo được sự quan tâm rất lớn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Hiện nay mặc dù tình hình thị trường chứng khoán có nhiều biến động mạnh, nhưng cổ phiếu của Tập đoàn Hapaco vẫn nằm trong danh sách các cổ phiếu có tính thanh khoản cao.

Tập đoàn Hapaco có quan hệ hợp tác kinh doanh với hàng chục tập đoàn kinh tế quốc tế và hàng trăm doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Đội ngũ CBCNV của tập đoàn là những kỹ sư, chuyên gia cao cấp, công nhân lành nghề trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Hiện Tập đoàn có 1.135 người, tốt nghiệp chuyên ngành và được đào tạo nâng cao trong và ngoài nước; trong đó có 1 tiến sĩ, 60 kỹ sư, 150 trung cấp kỹ thuật, 924 công nhân kỹ thuật, công nhân lành nghề; vốn liếng kỹ thuật tích lũy trong gần 30 năm; các chương trình tính toán thiết kế luôn được cập nhật từ các nguồn trên thế giới. Về tài chính, vốn chủ sở hữu 1.200 tỷ đồng, vốn điều lệ 500 tỷ đồng; có nguồn vốn lớn từ các ngân hàng trong và ngoài nước. Tập đoàn thực hiện quản lý theo mô hình tiên tiến, chất lượng, an toàn và tiết kiệm chi phí; nhân viên được đào tạo bài bản, chuyên sâu; áp dụng phần mềm quản trị doanh nghiệp toàn diện, và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001- 2000.

Điểm mạnh của Tập đoàn là có đội ngũ lãnh đạo năng động, quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp và có kinh nghiệm lâu năm trong các lĩnh vực hoạt động của Tập đoàn; bộ máy tổ chức gọn nhẹ, vận hành thuận lợi. Thương hiệu và uy tín của Tập đoàn đã được khẳng định trên thị trường không chỉ trong nước mà cả ở nước ngoài. Các mối quan hệ lâu năm với các khách hàng lớn, khách hàng truyền thống, các hiệp hội ngành nghề không ngừng được củng cố và phát triển. Năng lực tài chính và nguồn nhân lực đáp ứng cho nhiều công trình lớn cùng lúc. Sản phẩm xuất khẩu có sức cạnh tranh cao; sản phẩm nội địa có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường, tiêu thụ nhanh, có hệ thống tiêu thụ rộng khắp trong cả nước. Nguồn tín dụng lớn được các ngân hàng trong và ngoài nước tin tưởng và cấp hạn mức sử dụng dưới hình thức tín chấp.

Với nội lực sẵn có kết hợp với sự thông thoáng của chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước và diễn biến thuận lợi của thị trường trong nước và quốc tế, Tập đoàn xây dựng Chiến lược đến năm 2015 sẽ trở thành Tập đoàn kinh tế lớn, kinh doanh đa ngành, trong đó tập trung vào các ngành: Công nghiệp, Năng lượng,

Tài chính tiền tệ, Bất động sản, Thương mại dịch vụ. Trước mắt, Tập đoàn tập trung đầu tư vào một số Dự án trọng điểm sau:

- Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng: Công trình được khởi công xây dựng ngày 13/5/2009, tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, quận Lê Chân, TP Hải Phòng. Bệnh viện có quy mô 250 giường tiêu chuẩn 4 sao, trên diện tích 1,25 ha, do Công ty thiết kế tư vấn Hàn Quốc thực hiện. Vốn đầu tư: 28 triệu USD, Hapaco cùng tập thể giáo sư, bác sĩ góp vốn 10 triệu USD, còn lại 18 triệu USD mời các đối tác nước ngoài tham gia góp vốn. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2012.

- Dự án Khu công nghiệp Hải Phòng: Địa điểm tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng, diện tích 646 ha. Vốn đầu tư dự kiến : 218 triệu USD; Tập đoàn Hapaco cùng các cổ đông trong nước tham gia góp vốn đầu tư xây dựng 100 triệu USD, số còn lại dự kiến vay các tổ chức tín dụng quốc tế, ngân hàng trong nước và phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý 4 năm 2012.

Cùng với việc triển khai xây dựng các Dự án trọng điểm, Tập đoàn tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất giấy để xuất khẩu tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Trong tháng 9/2009, Tập đoàn chủ động đề xuất và được lãnh đạo tỉnh Lào Cai chấp thuận cho HAPACO xây dựng Đề án thành lập Công ty cổ phần tại huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, nâng công suất sản xuất giấy để từ 3.200 tấn/năm lên 12.000 tấn/năm; đồng thời đề xuất với tỉnh Lào Cai và một số tỉnh như Yên Bái, Hòa Bình, Hà Giang - nơi Công ty thành viên của Tập đoàn đang hoạt động, xây dựng Dự án đầu tư trồng rừng nguyên liệu, với diện tích mỗi tỉnh 2.000ha.

Cũng trong tháng 9/2009, sau thời gian dài thăm dò, tìm kiếm thị trường và đề nghị, Tập đoàn Hapaco đã được cấp Giấy phép thành lập Công ty TNHH Việt - Trung tại Đài Loan và Công ty TNHH Hapaco tại Bêlarus. Hai Công ty này có nhiệm vụ cơ bản là tiêu thụ sản phẩm của Tập đoàn Hapaco và khai thác nguồn hàng trao đổi hai chiều giữa Việt Nam với Đài Loan và Bêlarus.

Với tinh thần tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, tập thể CBCNV Tập đoàn HAPACO đang ra sức phấn đấu xây dựng Tập đoàn ngày càng phát triển vững mạnh theo hướng đa ngành nghề, không ngừng tăng doanh thu, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa thành phố và đất nước.

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

- Sản xuất bột giấy, giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm sản để xuất khẩu;
- Sản xuất kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu, hoá chất thông thường;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện;

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của Tập đoàn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.3.1. Những thuận lợi của Tập đoàn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tập đoàn có đội ngũ lãnh đạo năng động, quản lý điều hành sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp và có kinh nghiệm lâu năm

Hiện Tập đoàn có hơn 1000 người tốt nghiệp chuyên ngành và được đào tạo trong và ngoài nước. Trong đó có 1 Tiến sĩ (Ông Vũ Dương Hiền – Chủ tịch Hội đồng quản trị), 60 kỹ sư, 150 trung cấp kỹ thuật và gần 1000 công nhân kỹ thuật, công nhân lành nghề.

- Thương hiệu và uy tín của Tập đoàn đã được khẳng định trên thị trường (trong nước cũng như ngoài nước).
- Là một Tập đoàn được hình thành và phát triển hơn 50 năm qua nên năng lực về tài chính và nguồn nhân lực luôn dồi dào có thể đáp ứng kịp thời và đầy đủ cho nhiều dự án nhiều công trình lớn cùng lúc.
- Với các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh đa dạng, Tập đoàn HAPACO luôn đáp ứng mọi nhu cầu đa dạng của thị trường, góp phần đưa Tập đoàn trở thành một trong những Tập đoàn kinh doanh đa ngành lớn nhất cả nước
- Tập đoàn HAPACO với hệ thống các công ty con trải rộng trên toàn miền Bắc nên Tập đoàn có một hệ thống thị trường khá rộng lớn và đầy tiềm năng. Không chỉ dừng lại ở trong nước Tập đoàn còn đẩy mạnh việc thiết lập một hệ thống các công ty con tại nước ngoài với nhiệm vụ chính là tiêu thụ sản phẩm của Tập đoàn.

2.1.3.2. Những khó khăn của Tập đoàn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Những năm gần đây, các doanh nghiệp giấy hoạt động hết công suất khi giá giấy tăng cao. Nhưng điều này lại gây ra không ít khó khăn cho Tập đoàn. Với giá tăng cao đồng nghĩa với việc Tập đoàn phải chú trọng đến chất lượng của sản phẩm nhiều hơn để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp cùng ngành. Bên cạnh đó Tập đoàn cũng phải đẩy mạnh các hoạt động, dịch vụ kèm theo bán hàng;

- Do hệ thống các công ty con rộng lớn, trải rộng trên toàn miền Bắc nên cũng gây không ít khó khăn cho quá trình quản lý;

- Do tác động rất lớn của cuộc khủng hoảng kinh tế nên Tập đoàn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Trong đợt suy thoái này nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa đã phải giải thể, chia tách, sáp nhập do không có đủ tiềm lực về tài chính cũng như năng lực về quản lý để có thể duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, Tập đoàn HAPACO cũng không phải là ngoại lệ khi năm 2008 Tập đoàn đã phải đối mặt với một kết quả hoạt động kinh doanh vô cùng xấu (xấu nhất trong 25 năm trở lại đây) khi lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn bị lỗ. Nhưng với sự điều hành chuyên nghiệp và có các chiến lược đúng đắn Tập đoàn đang từng bước đẩy mạnh tình hình và có được những khởi sắc đáng kể trong những năm trở lại đây;

- Là một Tập đoàn kinh doanh đa ngành nghề nên đòi hỏi Tập đoàn phải có một hệ thống quản lý, điều hành vô cùng nhạy bén và có kinh nghiệm. Đây là một vấn đề mà Tập đoàn đang từng bước xây dựng, phát triển và hoàn thiện, nhưng có lẽ trong một thời gian ngắn thì việc xây dựng được một hệ thống quản lý chuyên nghiệp là rất khó.

2.1.4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Biểu số 2.1: Một số chỉ tiêu và kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1 Doanh thu	78.025.186.373	18.882.051.309	20.910.341.719
2 Lợi nhuận trước thuế	55.171.142.842	4.995.193.618	12.010.035.027
3 Nộp ngân sách NN	-	-	-
4 Thu nhập bình quân/người/tháng	4.600.000	5.300.000	5.700.000

(Nguồn trích: Báo cáo tổng kết 2013 Công ty mẹ -Tập đoàn HAPACO, 2013) [6]

Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO chỉ có một chức năng chính duy nhất đó là đầu tư kinh doanh vốn (đầu tư vào công ty con). Vì vậy doanh thu chủ yếu của công ty mẹ là lợi tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con.

Nhìn vào biểu số 2.1, ta thấy tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của cả 3 năm (2011, 2012, 2013) đều dương (+), nhưng Công ty mẹ đều không phải chịu bất cứ một khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nào. Đó là do năm 2010, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có một năm hoạt động sản xuất kinh doanh không tốt, với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là (83.086.912.223) đồng. Theo điều 16, Luật thuế TNDN năm 2008: “doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau phát sinh lỗ”.

Như vậy, năm 2011 Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có phát sinh thu nhập chịu thuế là 55.171.142.842 đồng, vậy công ty sẽ phải chuyển toàn bộ số lỗ 55.171.142.842 đồng vào thu nhập chịu thuế năm 2011. Số lỗ còn lại là 27.915.769.380 đồng công ty sẽ theo dõi và chuyển toàn bộ liên tục vào năm 2012. Đến năm 2012, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có phát sinh thu nhập chịu thuế là 4.995.193.618 đồng vậy công ty sẽ phải chuyển toàn bộ số lỗ 27.915.769.380 đồng vào thu nhập chịu thuế năm 2012. Số lỗ còn lại là 22.920.575.576 đồng công ty sẽ theo dõi và chuyển toàn bộ liên tục vào năm 2013. Năm tài chính 2013, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có phát sinh thu nhập chịu thuế là 12.010.035.027 đồng vậy công ty sẽ phải chuyển toàn bộ số lỗ 22.920.575.576 đồng vào thu nhập chịu thuế năm 2013. Số lỗ còn lại là 10.910.540.740 đồng công ty phải theo dõi và chuyển toàn bộ liên tục theo nguyên tắc chuyển lỗ năm 2010 nêu trên vào các năm tiếp theo, nhưng tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau phát sinh lỗ.

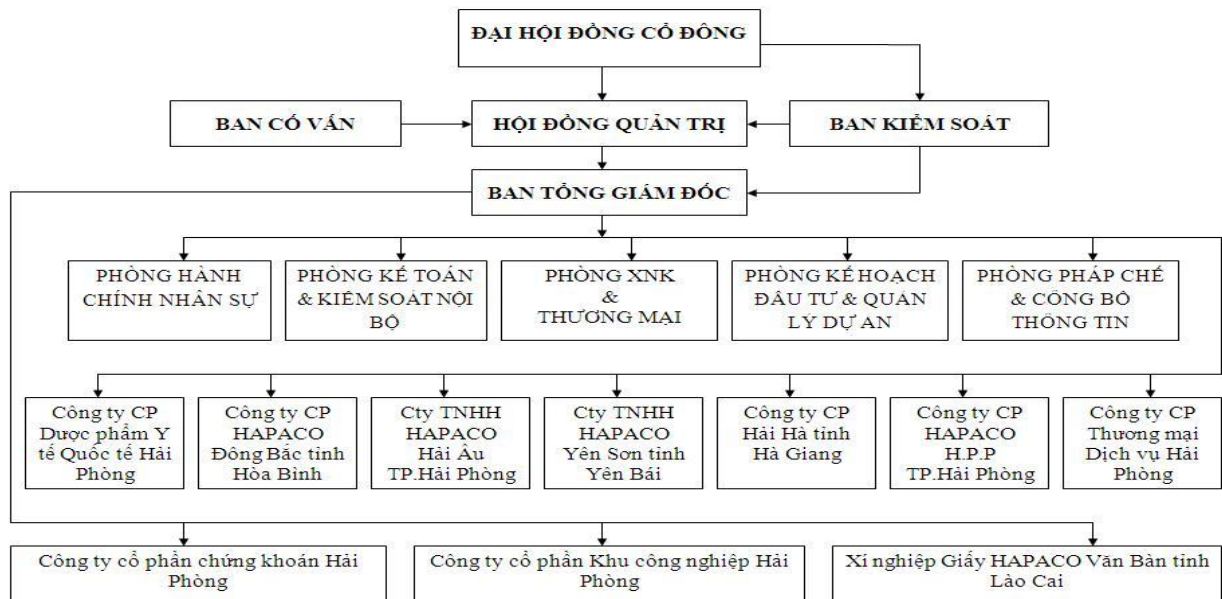
Trong những năm qua Tập đoàn HAPACO đã đạt được những thành tích ấn tượng trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội , được nhận những bằng khen của Nhà nước trao tặng:

- Huân chương Độc lập hạng ba
- Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba
- Doanh nghiệp tiêu biểu của thành phố Hải Phòng
- Thương hiệu nổi tiếng
- Siêu cúp thương hiệu mạnh và phát triển bền vững

- Cúp Ngôi sao Phương Đông
- Cúp Doanh nghiệp Việt Nam tiêu biểu
- Chứng chỉ chất lượng ISO 9001: 2000

2.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

2.2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty mẹ và Tập đoàn HAPACO



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức BMQL của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco

2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng ban

a) Đại hội đồng cổ đông

- Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
- Phê chuẩn mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;
- Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

- Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;
- Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc Chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các Chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

b) Hội đồng quản trị

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Lựa chọn công ty kiểm toán;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
- Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
- Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc điều hành;
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.

c) Ban tổng giám đốc

- Thực hiện các chiến lược kinh doanh mà Hội đồng quản trị đã đặt ra.
- Điều hành công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
- Giải quyết công việc hàng ngày của công ty

d) Ban kiểm soát

- Kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông;

- Kiểm tra bất thường: Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu;

- Can thiệp vào hoạt động công ty khi cần: Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại Hội đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

e) Phòng hành chính nhân sự

- Tổ chức bộ máy nhân sự, phân công công việc trong Phòng để hoàn thành kế hoạch ngân sách năm, kế hoạch công việc của phòng/ban đã được phê duyệt từng thời kỳ;

- Thực hiện các báo cáo nội bộ theo Quy định của Công ty và các báo cáo khác theo yêu cầu của Ban điều hành;

- Xây dựng các quy trình, quy định nghiệp vụ thuộc lĩnh vực của Phòng; đánh giá hiệu quả các quy trình, quy định này trong thực tế để liên tục cải tiến, giúp nâng cao hoạt động của Công ty;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Ban điều hành phân công.

f) Phòng kế toán và kiểm soát nội bộ

Tham mưu cho Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau:

- Công tác tài chính;

- Công tác kế toán tài vụ;

- Công tác kiểm toán nội bộ;

- Công tác quản lý tài sản;

- Công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế;

- Kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty;

- Quản lý vốn, tài sản của Công ty, tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán trong toàn Công ty;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc giao.

g) Phòng xuất nhập khẩu và thương mại

- Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty trong công tác kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;

- Kinh doanh thương mại trên thị trường. Đại lý sản phẩm cho các hãng sản xuất, cung cấp thiết bị xây dựng, thiết bị ngành nước và môi trường hoặc SP khác; phối hợp tiêu thụ các sản phẩm do Công ty sản xuất hoặc nhập khẩu;

- Nhập khẩu uỷ thác và dịch vụ vận chuyển vật tư thiết bị;

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty khai thác nguồn vật tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Kinh doanh vật tư thiết bị thông qua các gói thầu cung cấp vật tư thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện các công việc lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu đảm bảo yêu cầu cạnh tranh và hiệu quả kinh tế;

- Lập phương án kinh doanh trình lãnh đạo Công ty phê duyệt và chịu trách nhiệm phương án kinh doanh đã lập;

- Đàm phán, thương thảo hợp đồng với chủ đầu tư, nhà cung cấp trình Giám đốc ký;

- Tổ chức các công việc cần thiết để thoả thuận hợp đồng (mua, bán, tiếp nhận, vận chuyển, bàn giao.....).

h) Phòng kế hoạch đầu tư và quản lý dự án

- Tham mưu, thừa lệnh tổ chức các hoạt động chung của công ty;

- Giúp việc cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty chỉ đạo, điều hành các hoạt động chung của bộ máy công ty; Tổ chức điều hòa, phối hợp hoạt động của các Phòng, Ban, đơn vị trong Công ty để thực hiện kế hoạch, công tác chuẩn bị đầu tư, tiến trình và kết quả đầu tư của Công ty;

- Tham mưu, giúp việc Tổng giám đốc Công ty trong việc quản lý, điều công việc thuộc các lĩnh vực kế hoạch, công tác chuẩn bị đầu tư, tiến trình và kết quả đầu tư của Công ty;

- Thừa lệnh Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty quản lý tập trung toàn bộ mọi hoạt động có liên quan theo đúng quy định chi tiết tại chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ;

- Xây dựng và theo dõi thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất - kinh doanh;

- Quản lý, theo dõi các hoạt động đấu thầu mua sắm thiết bị, tài sản cố định;

- Quản lý trong lĩnh vực đầu tư của công ty;

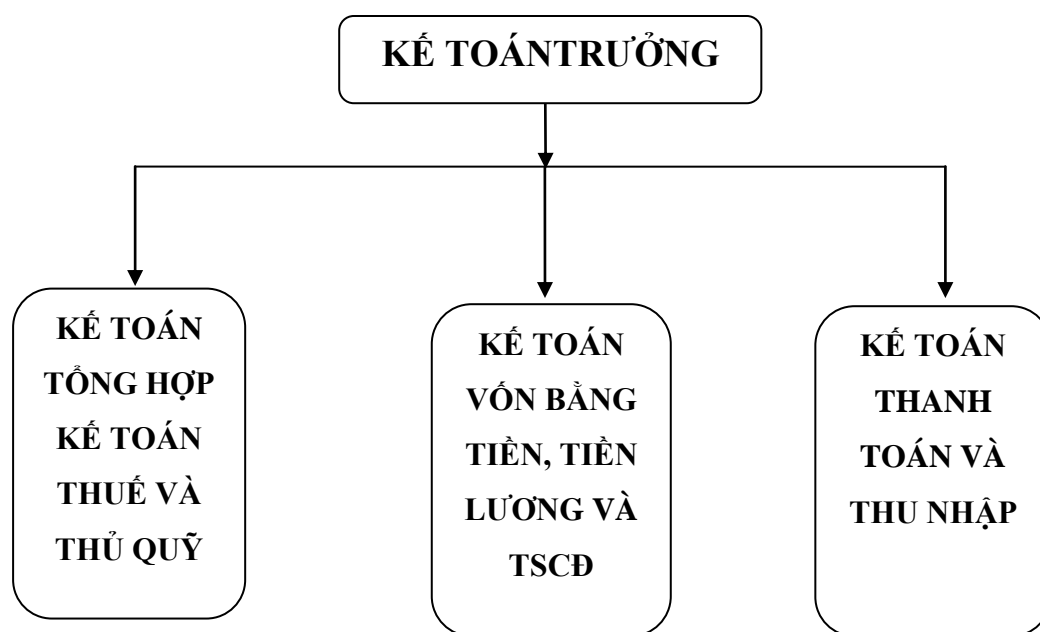
- Soạn thảo các văn bản thuộc chức năng nhiệm vụ của phòng; lưu trữ bảo quản toàn bộ các văn bản, hồ sơ kế hoạch, đầu tư, tài liệu liên quan đến chức năng nhiệm vụ của Phòng;

- Tham gia xây dựng và chủ trì thực hiện các chương trình thuộc hệ thống quản lý chất lượng của Công ty.

2.3. Đặc điểm bộ máy kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

2.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Để phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh Công ty mẹ đã tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung (Sơ đồ 2.2):



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Phòng kế toán Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có chức năng tham mưu cho Ban Tổng giám đốc tổ chức triển khai toàn bộ công tác tài chính, thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty, đồng thời kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động kinh tế tài chính của công ty theo đúng Pháp luật. Phòng kế toán của công ty bao gồm: một kế toán trưởng, một kế toán tổng hợp kiêm kế toán thuế và thủ quỹ, một kế toán vốn bằng tiền kiêm tiền lương và tài sản cố định, một kế toán thanh toán và thu nhập.

❖ **Kế toán trưởng**

- Trực tiếp điều hành bộ máy kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO;
- Tham mưu Ban Tổng giám đốc các phương án kế hoạch tài chính trong tương lai;
- Lập và kiểm tra các Báo cáo tài chính và các chứng từ kế toán theo quy chế của Bộ Tài chính;
- Lập kế hoạch và thực hiện các phương án vay vốn, đảm bảo nhu cầu vốn của Công ty mẹ. Hàng ngày xét duyệt và ký các chứng từ phát sinh như phiếu thu, phiếu chi...;
- Là người chịu trách nhiệm trước Ban Tổng giám đốc về các hoạt động kế toán tài chính của Công ty mẹ.

❖ **Kế toán tổng hợp kế toán thuế và thủ quỹ**

- Là người có nhiệm vụ phản ánh tập hợp đối chiếu các số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày vào sổ tổng hợp và sổ cái;
- Quản lý tiền mặt của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO, thu chi tiền mặt khi có lệnh. Hàng tháng phải tổ chức kiểm kê số tiền thu hiện thu và chi đối chiếu với sổ sách các bộ phận có liên quan.

❖ **Kế toán vốn bằng tiền, tiền lương và TSCĐ**

- Hàng ngày theo dõi các khoản thu chi tiền mặt, tiền gửi vào Ngân hàng và các khoản vay kế hoạch trả nợ vay tại Công ty mẹ. Chăm công và tính lương, các khoản trích theo lương cho nhân viên;
- Phản ánh chính xác kịp thời số lượng, hiện trạng, giá trị tài sản hiện có, tình hình tăng giảm và di chuyển Tài sản cố định trong Công ty mẹ, báo cáo thuế theo thời gian quy định...

❖ **Kế toán thanh toán và thu nhập**

- Thực hiện nhiệm vụ ghi chép và phản ánh số liệu về tình hình thu nhập cũng như các khoản phải thu, theo dõi tình hình công nợ đối với các công ty con, công ty liên doanh liên kết...

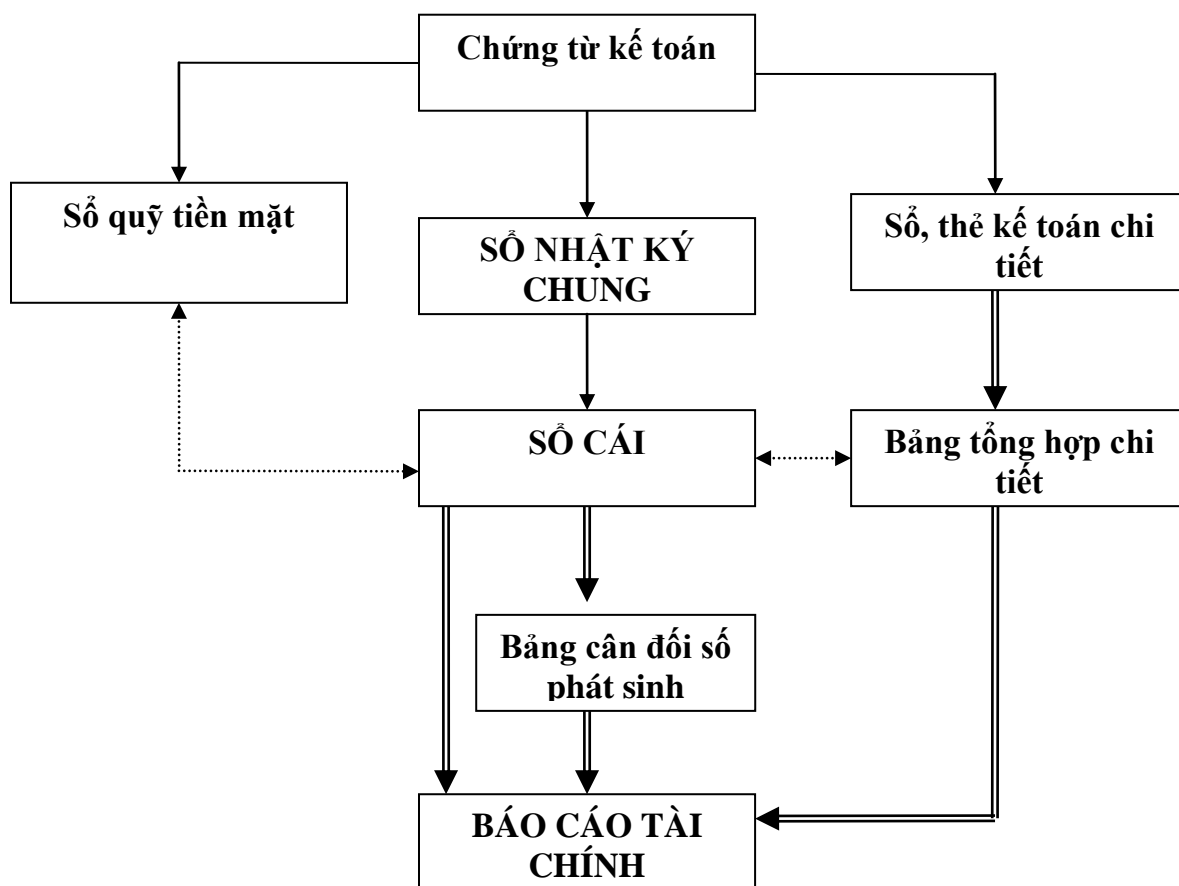
2.3.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

2.3.2.1 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Đề phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của mình, hiện nay Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO đang áp dụng hình thức Kế toán Nhật ký chung. Đặc trưng cơ bản của hình thức này là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung như sau (Sơ đồ 2.3).

2.3.2.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ

- Kỳ kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).
- Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: bình quân gia quyền cả kỳ.
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao theo đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế: theo phương pháp khấu trừ.



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán NHẬT KÝ CHUNG tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra : \longleftrightarrow

2.4. Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 (Biểu số 2.2), Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO không tiến hành các bước phân tích Bảng cân đối kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,
Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Biểu số 2.12: Bảng cân đối kế toán năm 2013 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/ 2013

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+150)	100		181.726.766.238	160.403.639.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.197.472.826	10.913.056.380
1. Tiền	111	V.01	10.197.472.826	2.113.056.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22.068.806.853	6.458.799.653
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.921.141.895	7.221.141.895
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(852.335.042)	(762.342.242)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.122.611.746	140.211.209.203
1. Phải thu khách hàng	131		1.572.557.196	1.572.568.916
2. Trả trước cho người bán	132		18.847.678.371	7.003.401.457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	129.988.198.613	132.875.402.264
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(2.285.822.434)	(1.240.163.434)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.377.874.813	2.820.627.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.948.676	56.608.276

2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.911	1.379.602.608
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		1.285.860.226	1.384.416.926
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		461.173.405.949	457.148.229.494
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		111.407.372.524	89.266.308.393
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	482.487.207	601.436.523
- Nguyên giá	222		829.598.636	829.598.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(347.120.429)	(228.162.113)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	223	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	110.924.894.317	88.664.871.870
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	241			
- Nguyên giá	242			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
IV. Các khoản đầu tư tài chính DH	250		349.233.212.459	366.662.344.624
1.Đầu tư vào công ty con	251		254.511.956.187	247.425.456.187
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	252		89.746.000.000	122.745.504.504
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40.816.251.523	25.862.251.523
4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(35.840.995.251)	(29.370.867.590)
V.Tài sản dài hạn khác	260		532.820.966	1.219.576.477
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	532.820.966	1.219.576.477

2.Tài sản thuế hu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		642.900.172.187	617.551.922.540
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		136.967.069.218	117.162.960.413
I.Nợ ngắn hạn	310		94.965.381.218	90.634.368.908
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.000.000.000	28.105.499.504
2.Phải trả người bán	312		10.938.091.100	5.633.759.712
3.Người mua trả tiền trước	313		1.459.574.621	1.516.156.474
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	667.783.015	660.973.276
5.Phải trả người lao động	315		238.442.699	252.595.227
6.Chi phí phải trả	316	V.17	2.369.337.963	2.576.169.232
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	V.18	78.258.551.788	52.855.615.451
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		(966.399.968)	(966.399.968)
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(966.399.968)	(966.399.968)
II.Nợ dài hạn	330		42.001.688.000	26.528.591.505
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	42.001.688.000	26.001.690.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	396.901.505
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		-	130.000.000
9.Quỹ phát triển khoa học và CN	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		505.933.102.969	500.388.962.127
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	505.933.102.969	500.388.962.127
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280.752.610.000	244.362.290.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		168.169.438.671	204.559.758.671
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	144.748.258
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		44.271.598.932	44.271.598.932
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		4.528.042.732	4.528.042.732
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.782.202.634	7.093.313.544
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		642.900.172.187	617.551.922.540

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 28 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO, 2013) [6]

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO
CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN
CỦA CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HAPACO

3.1. Nhận xét đánh giá chung về công tác kế toán và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

3.1.1. Những ưu điểm

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển với bao thăng trầm đến nay Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã không ngừng phát triển, lớn mạnh trên mọi phương diện. Công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng ở Tập đoàn HAPACO không ngừng được củng cố và hoàn thiện. Điều này đã có tác động rất tốt trong công tác quản lý và hạch toán kế toán.

❖ Về bộ máy kế toán

Là một Tập đoàn kinh tế lớn nhưng bộ máy kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco lại được tổ chức vô cùng gọn nhẹ. Với mục đích là tạo mọi điều kiện thuận lợi để giải quyết nhanh chóng các công việc, các tình huống phát sinh nên Tập đoàn đã bố trí nhân sự cho phòng kế toán vô cùng hợp lý và khoa học. Việc bố trí nhân sự kế toán trong phòng Tài chính - kế toán của Công ty mẹ rất phù hợp với khả năng chuyên môn của từng kế toán viên. Hơn thế nữa các nhân viên kế toán luôn có cơ hội, điều kiện để nâng cao kỹ năng làm việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc sắp xếp bố trí lại nhân sự khi cần thiết. Kế toán trưởng dựa trên năng lực, trình độ của từng thành viên để giao nhiệm vụ, mỗi nhân viên kế toán phụ trách một hoặc một vài phần kế toán riêng biệt, đồng thời quy rõ trách nhiệm của từng cá nhân.

❖ Về hình thức hệ thống chứng từ

Tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO, hệ thống chứng từ được quy định rất cụ thể, rõ ràng từ hình thức cho đến nội dung; từ cách lập ban đầu cho đến quá trình lưu trữ, bảo quản. Các quy định này luôn được theo dõi một cách chặt chẽ để tránh gây ra sai sót cho dù là nhỏ nhất.

❖ Về tổ chức hệ thống tài khoản

Hiện nay, tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO đang áp dụng hệ thống tài khoản kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

❖ Về hệ thống Báo cáo tài chính

Tại công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO, hệ thống báo cáo tài chính được lập theo đúng chế độ và chuẩn mực quy định. Các báo cáo tài chính luôn đảm bảo được lập kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hoá tình hình tài chính và ra quyết định quản lý kịp thời.

❖ *Về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán*

BCĐKT đã được lập đúng mẫu B01-DN. Việc lập và trình bày các chỉ tiêu trong BCĐKT tại công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO được tuân thủ theo đúng các yêu cầu và 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”. Công việc chuẩn bị trước khi lập được tiến hành đầy đủ. Trình tự lập BCĐKT được tuân thủ theo đúng các quy định từ cách trình bày, cách vào số liệu từng chỉ tiêu trên Báo cáo, các bước lập được tiến hành chặt chẽ. Trong quá trình lập, kế toán luôn quan tâm, đối chiếu, kiểm tra số liệu kế toán trên chứng từ gốc và các sổ sách có liên quan.

3.1.2 Những tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, công tác kế toán của Công ty mẹ cũng còn có những bất cập sau:

- Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ không tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động cũng như cơ cấu các chỉ tiêu trên phần tài sản và nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán. Vì vậy các quyết định quản lý tài chính của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích báo cáo tài chính. Điều này dẫn đến Công ty mẹ không thấy được thực lực tài chính cùng với những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

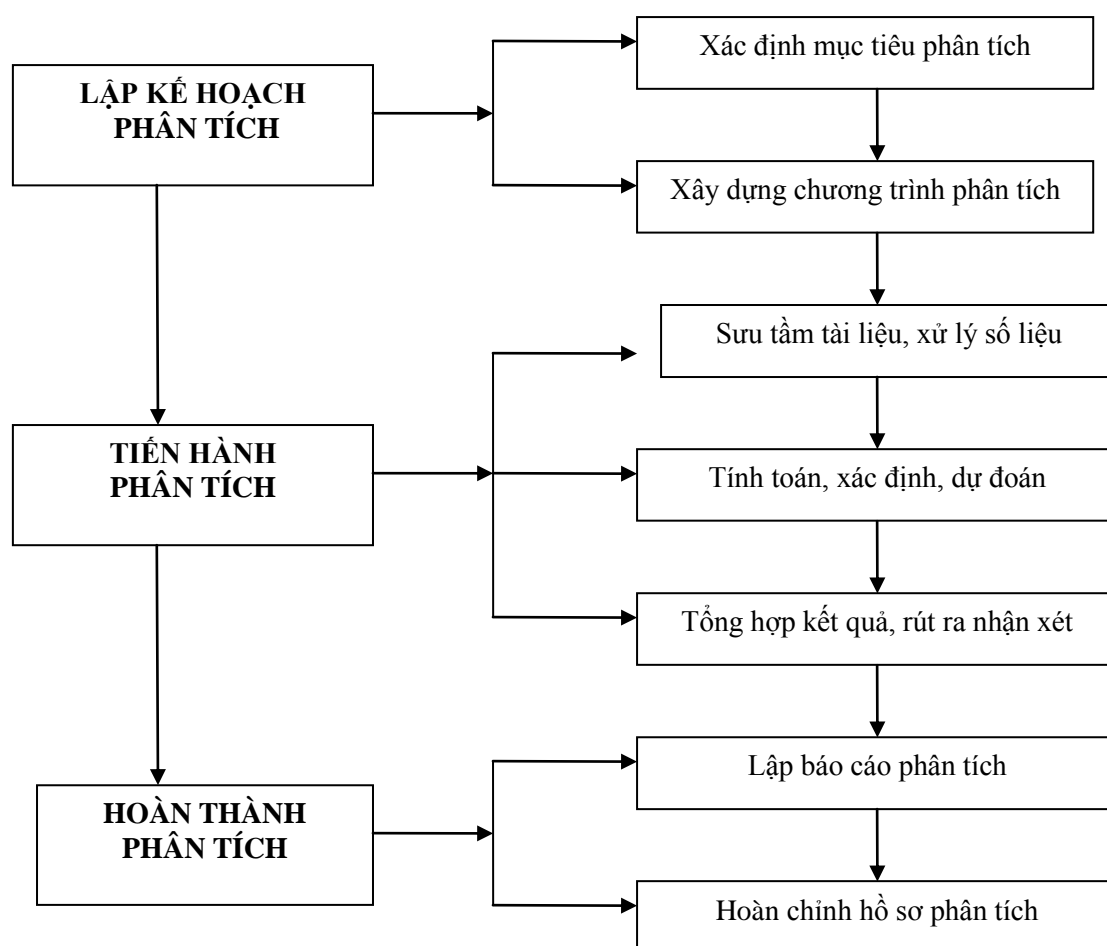
- Mặc dù là một Tập đoàn kinh tế lớn nhưng công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco vẫn đang áp dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này gây ra không ít khó khăn trong quá trình làm việc cũng như việc quản lý sổ sách kế toán tại Công ty mẹ.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Trên cơ sở những tồn tại của Công ty mẹ, vận dụng những kiến thức đã học được em xin đưa ra một số ý kiến nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO như sau:

3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính

Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên quan tâm tới công tác phân tích BCDKT và mối liên hệ giữa BCDKT và các Báo cáo tài chính khác vì nó giúp cho ban lãnh đạo Tập đoàn biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của đơn vị mình, nắm được tình hình tài chính của đơn vị là khả quan hay không khả quan, từ đó xác định được những phương hướng phát triển đúng đắn, kịp thời nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Tập đoàn. Để việc phân tích được chính xác và kịp thời, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên áp dụng trình tự phân tích sau (Sơ đồ 3.1):



Sơ đồ 3.1: Trình tự phân tích tài chính

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích (Chuẩn bị phân tích)

Trong giai đoạn này Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ

ràng, vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

Một việc không kém phần quan trọng trong giai đoạn này là phải tập hợp tài liệu để phân tích. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp tài liệu để phân tích khác nhau. Đồng thời các tài liệu phục vụ cho việc phân tích phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, trung thực và có hệ thống. Tài liệu chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, ngoài ra còn liên hệ với Báo cáo kết quả kinh doanh. Phương pháp được lựa chọn để tiến hành phân tích là phương pháp so sánh và phương pháp cân đối, cùng một số phương pháp khác đã nêu ở mục 1.3- Chương 1.

Bước 2: Tiến hành phân tích

Dựa trên mục tiêu phân tích và nguồn số liệu đã sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- ✓ Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty;
- ✓ Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó;
- ✓ Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

3.2.2. Ý kiến thứ hai: Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên tiến hành phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) thông qua các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

Cụ thể: căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2013 ta tiến hành phân tích như sau:

3.2.2.1. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty mẹ

Trên cơ sở Bảng cân đối kế toán đã lập ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty mẹ như sau (Biểu số 3.1):

Biểu số 3.1: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số CN/ĐN	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.Tài sản ngắn hạn	181.726.766.238	28.27	160.403.639.046	25.97	21.323.127.192	13.29
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	10.197.472.826	1.59	10.913.056.380	1.77	(715.583.554)	(6.56)
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22.068.806.853	3.43	6.458.799.653	1.05	15.610.007.200	41.69
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	148.122.611.746	23.04	140.211.209.203	22.70	7.911.402.543	5.64
1.Phải thu của khách hàng	1.572.557.196	0.24	1.572.568.916	0.25	11.720	0.00
2.Trả trước cho người bán	18.847.678.371	2.93	7.003.401.457	1.13	11.844.276.914	169.12
3.Các khoản phải thu khác	129.988.198.613	20.22	132.875.402.264	21.52	(2.887.203.651)	(2.17)
V.Tài sản ngắn hạn khác	1.377.874.813	0.21	2.820.627.810	0.46	(1.442.752.997)	(51.15)
B.Tài sản dài hạn	461.173.405.949	71.73	457.148.229.494	74.03	4.025.176.455	0.88
II.Tài sản cố định	111.407.372.524	17.33	89.266.308.393	14.45	22.141.064.131	24.80
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	349.233.212.459	54.32	366.662.344.624	59.37	(17.429.132.165)	(4.75)
1.Đầu tư vào công ty con	254.511.956.187	39.59	247.425.456.187	40.07	7.086.500.000	2.86
2.Đầu tư vào công ty liên kết	89.746.000.000	13.96	122.745.504.504	19.88	(32.999.504.504)	26.88)
3.Đầu tư dài hạn khác	40.816.251.523	6.35	25.862.251.523	4.19	14.999.540.000	57.82
V.Tài sản dài hạn khác	532.820.966	0.08	1.219.576.477	0.20	(686.755.511)	(56.31)
Tổng cộng tài sản	642.900.172.187	100.00	617.551.922.540	100.00	25.348.249.647	4.10

Nhận xét:

Nhìn vào biểu số 3.1, ta thấy tổng giá trị Tài sản của Công ty mẹ tại thời điểm cuối năm tăng lên 25.348.249.617 đồng so với đầu năm, tương ứng với tỷ lệ tăng là 4,10%. Như vậy ta có thể khẳng định ngay rằng quy mô tổng Tài sản đã tăng lên rõ rệt. Để tìm hiểu rõ hơn, ta sẽ đi phân tích nguyên nhân tăng, giảm của các nhân tố cấu thành nên Tài sản của Công ty mẹ, cụ thể như sau:

❖ **Tổng giá trị TSNH cuối năm 2013 so với cuối năm 2012 tăng 21.323.127.192 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 13,29% trong đó:**

- **Thứ nhất**, vốn bằng tiền của Công ty mẹ giảm 715.583.554 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 6,56% so với cuối năm 2012 và tỷ trọng vốn bằng tiền cuối năm 2013 chiếm 1,59% trong tổng cơ cấu Tài sản, giảm 0,18% so với cuối năm 2012. Mặc dù giảm nhưng giá trị vốn bằng tiền của Công ty mẹ tại thời điểm cuối năm 2013 vẫn rất cao 10.197.472.826 đồng. Với lượng giá trị này thì Công ty mẹ vẫn luôn chủ động trong quá trình kinh doanh của mình, đặc biệt là hoạt động kinh doanh vốn và khả năng thanh toán tức thời của mình. Tuy nhiên nếu xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ lớn tại Công ty sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này không được đưa vào hoạt động kinh doanh để sinh lời, không mang lại lợi ích tối đa cho Công ty. Do đó, Công ty mẹ cần xem xét và phân phối lượng vốn này một cách phù hợp để vừa đảm bảo khả năng thanh toán đồng thời có thể vận động sinh lời mang lại lợi ích tối đa cho Công ty mẹ.
- **Thứ hai**, về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là một Tập đoàn kinh tế lớn với hoạt động kinh doanh chủ yếu là đầu tư kinh doanh vốn cho các công ty con nên giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn cuối năm 2013 tăng 15.610.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 241,69% so với cuối năm 2012 và tỷ trọng của các khoản đầu tư ngắn hạn chiếm 3,43% trong tổng cơ cấu Tài sản, tăng 2,39% so với cuối năm 2012. Nhận thấy việc đầu tư ngắn hạn mang lại hiệu quả cao và đồng thời đảm bảo được sự an toàn của vốn nên năm 2013 Công ty mẹ đã đẩy mạnh vào các hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn.
- **Thứ ba**, về các khoản phải thu ngắn hạn: Tổng giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2013 tăng 7.911.402.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,64% so với cuối năm 2012 và chiếm 23,04% trong tổng cơ cấu Tài sản của Công ty mẹ, tăng 0,34% so với cuối năm 2012, chi tiết như sau:

Từ quý II năm 2009, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO không thực hiện sản xuất nên số nợ phải thu của khách hàng cuối năm 2013 bằng 1.572.557.196 đồng là khoản phải thu tồn đọng từ năm 2009 đến nay. Do việc ngừng sản xuất kinh doanh nên việc thu hồi các khoản nợ này là rất khó, đòi hỏi Công ty phải đưa ra các biện pháp hợp lý để nhanh chóng thu hồi hết số nợ trên để góp phần phục vụ vào các hoạt động khác tránh gây lãng phí nguồn vốn.

Chỉ tiêu trả trước cho người bán cuối năm 2013 tăng 11.844.276.914 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 169,12% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 2,93% trong tổng cơ cấu tài sản, tăng 1,80% so với cuối năm 2012. Đó là do trong năm 2013, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có một số hạng mục công trình đang xây dựng dở dang nên việc tạm ứng cho các nhà thầu để đẩy nhanh tiến độ xây dựng và nhanh chóng đưa công trình vào sử dụng.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm cuối năm 2013 giảm 2.887.203.651 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 2,17% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 20,22% trong tổng cơ cấu tài sản, giảm 1,30% so với cuối năm 2012. Đây là các khoản phải thu chủ yếu từ các công ty con, là phần lợi tức, lợi nhuận được chia nhưng các công ty con chưa chuyển trả hết cho công ty mẹ qua nhiều năm. Do từ năm 2008 đến năm 2011 tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con gặp nhiều khó khăn nên phần lợi nhuận sau thuế của các công ty con chủ yếu được giữ lại để bù đắp vào nguồn vốn kinh doanh và mở rộng sản xuất. Đến năm 2013, hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con đang phục hồi và có những khởi sắc mới nên Công ty mẹ đang dần thu hồi được các khoản phải thu này.

❖ **Tổng giá trị TSDH cuối năm 2013 tăng so với cuối năm 2012 là 4.025.176.455 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 24,80%, trong đó:**

➤ **Thứ nhất**, giá trị Tài sản cố định cuối năm 2013 tăng 22.141.064.131 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 24,80% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 17,33% trong tổng cơ cấu Tài sản, tăng 2,87% so với cuối năm 2012. Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO không thực hiện chức năng sản xuất nên số lượng TSCĐ phục vụ sản xuất không có, nên TSCĐ chủ yếu là nhà cửa văn phòng làm việc, phương tiện vận tải, các thiết bị văn phòng có giá trị cao và các công trình dự án đang thi công nằm trong Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Cuối năm 2013 tổng giá trị TSCĐ tăng lên so với cuối năm 2012 là 22.141.064.131 đồng là do Công ty mẹ đang đẩy nhanh tốc độ xây dựng các

hạng mục, công trình dở dang để sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng. Với sự phát triển ở tốc độ cao như hiện nay thì Tập đoàn HAPACO đang từng bước khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế.

➤ **Thứ hai**, cuối năm 2013 các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 17.429.132.165 đồng ứng với mức giảm 4,75% so với cuối năm 2012, trong đó:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết năm giảm 32.999.504.504 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 26,88% so với cuối năm 2012 và chiếm 13,96% trong tổng cơ cấu Tài sản, giảm 5,92% so với cuối năm 2012. Sở dĩ việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm là do ngày 24/12/2013 Tập đoàn HAPACO đã tiến hành chuyển nhượng 85% vốn góp tại công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO cho nên tại thời điểm cuối năm ngày 31/12/2013 công ty này không còn là công ty liên kết của Tập đoàn HAPACO nữa mà chỉ đơn thuần là một đối tác làm ăn.

Đầu tư vào công ty con tăng 7.086.500.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 2,86% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 39,59% trong tổng cơ cấu tài sản, giảm 0,48% so với cuối năm 2012. Để giảm bớt chi phí đầu vào cho ngành sản xuất giấy tại các công ty con, Tập đoàn HAPACO đã quyết định thành lập công ty Cổ phần HAPACO Việt Hưng với chức năng chính là trồng rừng để cung cấp nguyên liệu cho sản xuất giấy và bột giấy. Việc tự sản xuất và cung cấp nguồn đầu vào cho quá trình sản xuất đã giúp Tập đoàn tiết kiệm được nhiều chi phí trung gian góp phần vào công tác tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

➤ **Thứ ba**, tổng giá trị tài sản dài hạn khác tại thời điểm cuối năm 2013 giảm 686.755.511 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 56,31% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 0,08% trong tổng cơ cấu tài sản của Công ty mẹ. Phần tài sản dài hạn khác của Công ty mẹ chỉ bao gồm Chi phí trả trước dài hạn nên năm 2013 việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh là điều tất yếu không có gì đáng lưu ý.

Tóm lại, qua phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản cho thấy: với chức năng chính của công ty mẹ là hoạt động tài chính và với tình hình kinh doanh chứng khoán hiện nay thì tài sản ngắn hạn trong Công ty mẹ chiếm khoảng gần 1/3 trong tổng cơ cấu tài sản là hợp lý. Tài sản dài hạn chiếm khoảng 2/3 trong tổng tài sản của công ty mẹ và chủ yếu là ĐTTCDH và là đầu tư vào các công ty con. Nên với cơ cấu trên là tương đối phù hợp với Công ty mẹ. Trong những năm tiếp theo Công ty mẹ nên đẩy mạnh đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn để tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Tập đoàn.

3.2.2.2. *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn*

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như là mức độ khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Trên cơ sở Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty mẹ như sau (Biểu số 3.2).

Nhận xét:

Qua số liệu đã tính toán tại Biểu số 3.2 ta thấy tổng nguồn vốn của công ty mẹ - Tập đoàn Hapaco tại thời điểm cuối năm 2013 tăng 25.348.249.647 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 4,10% so với cuối năm 2012. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 Công ty mẹ đã tích cực mở rộng nguồn vốn kinh doanh. Để có một cái nhìn cụ thể hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn

❖ **Tổng giá trị Nợ phải trả cuối năm 2013 tăng 19.804.108.805 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 16,90% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 21,3% trong tổng nguồn vốn cuối năm 2013, trong đó:**

➤ **Thứ nhất**, nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm 2013 tăng 4.331.012.310 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 4,78% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 14,77% trong tổng cơ cấu nguồn vốn, tăng 0,1% so với cuối năm 2012.

Cuối năm 2013, chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn giảm 26.105.499.504 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 92,88% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 0,31% trong tổng cơ cấu nguồn vốn, giảm 4,24% so với cuối năm 2012. Trong năm 2013, Công ty mẹ đã tiến hành chuyển toàn bộ số nợ vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng số tiền 23.705.499.504 đồng sang khoản vay dài hạn. Mục đích của việc chuyển đổi này là kéo dài thời gian vay để đáp ứng kịp thời cho nhu cầu kinh doanh của mình.

Các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm cuối năm 2013 tăng 25.402.936.337 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 48,06% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 12,17% trong tổng cơ cấu nguồn vốn, tăng 3,62% so với cuối năm 2012. Sở dĩ các khoản phải trả, phải nộp khác cuối năm 2013 tăng lên chủ yếu là do Công ty mẹ còn nợ đọng một khoản nợ đối với các công ty con và một số công ty khác. Các khoản nợ này chủ yếu là các khoản chiếm dụng hợp pháp. Việc sử dụng các khoản vốn chiếm dụng hợp pháp vào quá trình kinh doanh tại các doanh nghiệp đang được tận dụng một cách tối đa vì đây là một nguồn vốn không phải trả lãi.

Biểu số 3.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

hĩ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số CN/ĐN	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.NỢ PHẢI TRẢ	136.967.069.218	21,30	117.1662.960	18,97	19.804.108.805	16,90
I.Nợ ngắn hạn	94.965.381.218	14,77	90.634.368.908	14,68	4.331.012.310	4,78
1.Vay và nợ ngắn hạn	2.000.000.000	0,31	28.105.499.504	4,55	(26.105.499.504)	(92,88)
2.Phải trả người bán	10.938.091.100	1,70	5.633.759.712	0,91	5.304.331.388	94,15
8.Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.258.551.788	12,17	52.855.615.451	8,56	25.402.936.337	48,06
II.Nợ dài hạn	42.001.688.000	6,53	26.528.591.505	4,30	15.473.096.495	58,33
1.Vay và nợ dài hạn	42.001.688.000	6,53	26.528.591.505	4,30	15.473.096.495	58,33
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	505.933.102.969	78,70	500.388.962.127	81,03	5.544.140.842	1,11
I.Vốn chủ sở hữu	505.933.102.969	78,70	500.388.962.127	81,03	5.544.140.842	1,11
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.752.610.000	43,67	244.362.290.000	39,57	36.390.320.000	14,89
2.Thặng dư vốn cổ phần	168.169.438.671	26,16	204.559.758.671	33,12	(36.390.320.000)	(17,79)
7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.782.202.634	1,99	7.093.313.544	1,15	5.688.889.090	80,20
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	642.900.172.187	100,00	617.551.922.540	100,00	25.348.249.647	4,10

- **Thứ hai**, Nợ dài hạn tại thời điểm cuối năm 2013 tăng 15.473.096.495 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 58,33% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 6,53% trong tổng cơ cấu nguồn vốn của Công ty mẹ cuối năm 2013. Vay dài hạn tăng lên là do Công ty mẹ đã chuyển khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng sang dài hạn. Mục đích của việc chuyển đổi này là năm 2013 Tập đoàn đang đầu tư vào một dự án (Dự án bệnh viện Phụ sản quốc tế Hải Phòng) nên cần có một nguồn vốn lớn, dài hạn để đầu tư. Với tổng hạn mức đầu tư cho dự án này là 209.000.000.000 đồng thì đến ngày 31/12/2013 số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho Tập đoàn là 42.001.688.000 đồng. Đây là một dự án lớn, vừa mang tính xã hội, nhân đạo đồng thời là một dự án hứa hẹn mang lại nguồn thu lớn cho Tập đoàn trong những năm dự án đưa vào sử dụng.
- ❖ **Tổng giá trị Vốn chủ sở hữu của công ty mẹ tại thời điểm cuối năm 2013 là 505.933.102.969 đồng tăng 5.544.140.342 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,11% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 78,70% trong tổng cơ cấu nguồn vốn, trong đó:**
 - **Thứ nhất**, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tăng 36.390.320.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 14,89% so với cuối năm 2012 và chiếm tỷ trọng 43,67% trong tổng cơ cấu nguồn vốn cuối năm 2013. Số vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 tăng là do Công ty đã chuyển 36.390.320.000 đồng ở phần thặng dư vốn cổ phần sang.
 - **Thứ hai**, Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm 2013 tăng so với cuối năm 2012 là 5.688.889.090 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 80,2% chiếm tỷ trọng 1,99 % tổng nguồn vốn cuối năm 2013, điều đó chứng tỏ trong năm 2013 công ty mẹ vẫn kinh doanh có lãi, do đó có nguồn để trích lập các quỹ phát triển sản xuất, khen thưởng phúc lợi cho người lao động từ đó giúp giữ chân được những lao động giỏi, người lao động phấn khởi có trách nhiệm hơn trong công việc. Các chỉ tiêu còn lại trong phần nguồn vốn không có sự thay đổi hoặc nếu có thay đổi thì tỷ lệ tăng giảm rất nhỏ không đáng kể so với tổng cơ cấu nên ta có thể không xem xét đến.

Mặt khác, để xem xét Công ty mẹ có gặp nguy cơ mất khả năng thanh toán hay không, ta đi xem xét Công ty mẹ trong năm vừa qua đã tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn hay chưa:

$$- \text{ Nguồn vốn dài hạn} = \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$\begin{aligned} &= 42.001.688.000 + 505.933.102.969 \\ &= 547.934.790.969 \end{aligned}$$

- Tài sản dài hạn = 461.173.405.949

Như vậy, trong năm vừa qua Công ty mẹ đã tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn, vì toàn bộ TSDH của Công ty mẹ được tài trợ bởi NVDH, hay Công ty mẹ đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho TSNH.

Tóm lại: qua phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn cho thấy Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ tại thời điểm cuối năm 2013 chiếm tỷ trọng là 78,70% trong tổng cơ cấu nguồn vốn, điều đó chứng tỏ thực lực tài chính của công ty mẹ là mạnh, Công ty mẹ ít phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài nên sẽ chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, tình hình tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động kinh doanh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp;

Đề tài đã phản ánh số liệu thực tế của Bảng cân đối kế toán và công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO năm 2013 một cách khách quan, trung thực;

Qua quá trình thực tập, được tiếp cận thực tế tại công ty em nhận thấy công tác kế toán và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty có một số ưu khuyết điểm. Cụ thể như sau:

❖ *Ưu điểm:*

- ✓ Là một Tập đoàn kinh tế lớn nhưng bộ máy kế toán của Tập đoàn lại được tổ chức vô cùng gọn nhẹ;
- ✓ Hệ thống chứng từ được quy định rất cụ thể, rõ ràng từ hình thức cho đến nội dung; từ cách lập ban đầu cho đến quá trình lưu trữ, bảo quản.
- ✓ Hệ thống báo cáo tài chính được lập theo đúng chế độ và chuẩn mực quy định. Các báo cáo tài chính luôn đảm bảo được lập kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hoá tình hình tài chính và ra quyết định quản lý kịp thời.
- ✓ BCDKT được lập đúng mẫu B01-DN và tuân thủ theo đúng các yêu cầu và 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”.

❖ *Hạn chế*

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, công tác kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO cũng còn có những bất cập như:

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ không tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích báo cáo tài chính. Điều này dẫn đến Công ty mẹ không thấy được thực lực tài chính cùng với những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra được một số ý kiến nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO. Cụ thể:

- ✓ Đề tài đã đề xuất Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính, từ đó công ty sẽ chủ động bố trí về thời gian, nhân lực, chỉ tiêu phân tích để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các cấp quản lý;
- ✓ Đề xuất Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên tiến hành phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) thông qua các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty mẹ trong năm vừa qua. Trên cơ sở đó đưa ra các quyết định quản lý kịp thời và có cơ sở khoa học nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản cũng như nguồn vốn của công ty mẹ;

Các kiến nghị đề xuất nói trên đều xuất phát từ thực tế tại công ty nên có tính thực tiễn và khả thi.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính
2. Phan Đức Dũng (2010), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị Doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
3. Vũ Văn Nhị (2010) *Hướng dẫn lập, đọc và phân tích Báo cáo tài chính, Báo cáo kế toán quản trị*, NXB Tài chính.
4. Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
5. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
6. Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
7. Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO (2013), Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.
8. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính